Mẫu số: **02/LNCN-VSP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*

*80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI QUYẾT TOÁN TIỀN LÃI DẦU, KHÍ NƯỚC CHỦ NHÀ**

**(Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro”)**

**[01]** Dầu thô: □ **[02]** Condensate: □ **[03]** Khí thiên nhiên: □

 **[04]** Kỳ tính thuế: Năm ...

 **[05]** Lần đầu □ **[06]** Bổ sung lần thứ: ...

**[07]** Tên người nộp thuế: .............................................................................................

**[08]** Mã số thuế người nộp thuế:

**[09]** Hợp đồng dầu khí lô: ..................................................................................

**[10]** Mã số thuế hợp đồng dầu khí:

**[11]** Địa chỉ nhà điều hành PSC: ...................................................................................

**[12]** Quận/huyện: .................................. **[13]** Tỉnh/Thành phố: ......................................

**[14]** Điện thoại: ................ **[15**] Fax: ............................ **[16]** E-mail: ...........................

**[17]** Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế [ ]: ..........................................

**[18]** Mã số thuế đơn vị được uỷ quyền/đại lý thuế :

**[19]** Địa chỉ: ...................... **[20]** Quận/huyện: ............... **[21]** Tỉnh/Thành phố: ............

**[22]** Điện thoại: ................ **[23]** Fax: ............................ **[24]** E-mail: ...........................

**[25]** Hợp đồng uỷ quyền hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ............. ngày .....................

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Giá trị** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **I** | **Tiền lãi dầu khí đối với dầu khí xuất bán**  |   |   |   |
| 1 | Sản lượng dầu, khí xuất bán trong kỳ tính thuế | [26] |  Thùng; m3  |   |
| 2 |  Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi  | [27] |  Tấn/MMBTU/GJ  |   |
| 3 |  Hệ số quy đổi  | [28] |  Thùng/tấn; m3/MMBTU; m3/GJ  |   |
| 4 | Giá bán  | [29] |  USD/thùng; USD/m3  |  |
| 5 | Doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế | [30] | USD;VND |  |
| 6 | Thuế tài nguyên phải nộp | [31] | USD;VND |  |
| 7 | Thuế xuất khẩu/Thuế đặc biệt phải nộp | [32] | USD;VND |  |
| 8 | Số phụ thu phải nộp | [33] | USD;VND |  |
| 9 | Các loại thuế khác (nếu có) | [34] | USD;VND |  |
| 10 | Chi phí để lại theo thực tế | [35] | USD;VND |  |
| 11 | Chi phí khác | [36] | USD;VND |  |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Giá trị** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 12 | Lợi nhuận trước thuế [37]=[30]-[31]-…-[36] | [37] | USD;VND |  |
| 13 | Thuế suất thuế TNDN | [38] | % |  |
| 14 | Thuế TNDN phải nộp [39]=[37]x[38] | [39] | USD;VND |  |
| 15 | Lợi nhuận sau thuế theo quyết toán [40]=[37]-[39] | [40] | USD;VND |  |
| 16 | Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà | [41] | % |  |
| 17 | Lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà theo quyết toán [42]=[40]x[41] | [42] | USD;VND |   |
| *17.1* | *Tỷ lệ (%) nộp ngân sách* | *[43]* | *%* |  |
| *17.2* | *Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN* | *[44]* | *%* |  |
| *17.3* | *Số tiền lãi phải nộp ngân sách theo quyết toán [45] = [42] x [43]* | *[45]* | *USD;VND* |  |
| *17.4* | *Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN**[46] = [42] x [44]* | *[46]* | *USD;VND* |  |
| **II** | **Tiền lãi dầu khí đối với tiền kết dư** |  | USD;VND |  |
| 1 | Số tiền kết dư của phần dầu khí để lại | [47] | USD;VND |  |
| *1.1* | *Tiền kết dư phần dầu khí để lại theo giá kế hoạch không sử dụng hết* | [47a] | USD;VND |  |
| *1.2* | *Tiền kết dư phần chênh lệch giá dầu khí thực tế cao hơn giá kế hoạch*  | [47b] | USD;VND |  |
| 2 | Số phụ thu phải nộp | [48] | USD;VND |  |
| 3 | Thuế TNDN phải nộp | [49] | USD;VND |  |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế [50]=[47]-[48]-[49] | [50] | USD;VND |  |
| 5 | Tỷ lệ chia cho nước chủ nhà | [51] | % |  |
| 6 | Tiền lãi dầu, khí được chia của nước chủ nhà [52]=[50]x[51] | [52] | USD;VND |   |
| *6.1* | *Tỷ lệ (%) nộp ngân sách* | *[53]* | *%* |  |
| *6.2* | *Tỷ lệ (%) để lại Công ty mẹ - PVN* | *[54]* | *%* |  |
| *6.3* | *Số tiền nộp trực tiếp vào ngân sách**[55] = [52] x [53]* | *[55]* | *USD;VND* |  |
| *6.4* | *Số tiền nộp về Công ty mẹ - PVN**[56] = [52] x [54]* | *[56]* | *USD;VND* |  |
| **III** | **Lãi dầu, khí phải nộp ngân sách****[57]=[45]+[55]** | [57] | USD;VND |   |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Giá trị** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **IV** | **Số tiền lãi dầu, khí tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế** | [58] | USD;VND |   |
| **V** | **Chênh lệch giữa số tiền còn phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [59] = [57] - [58]** | [59] | USD;VND |   |
| **VI** | **Tỷ giá quy đổi** | [60] | VND/USD |   |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

|  |  |
| --- | --- |
| **NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**Họ và tên:..............................Chứng chỉ hành nghề số:....... | *..., ngày....... tháng....... năm.......***NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc** **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*) |

***Ghi chú:***

*- Chỉ tiêu [07]: Tên người nộp thuế là Tên người nộp thuế là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Lô 09.1).*

*- Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên và phát sinh số kết dư của cả 3 sản phẩm thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.*

*- Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên bán tại thị trường Việt Nam hoặc Chính phủ có quy định khác thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam; tỷ giá quy đổi thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán.*

*- USD: đô la Mỹ; VND: đồng Việt Nam.*